|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2022/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày tháng năm 2022* |

**NGHỊ ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng không dân dụng**

Dự thảo

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng không dân dụng.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Nghị định số [68/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-thong-van-tai/nghi-dinh-68-2015-nd-cp-quy-dinh-dang-ky-quoc-tich-va-dang-ky-cac-quyen-doi-voi-tau-bay-287158.aspx" \o "Nghị định 68/2015/NĐ-CP" \t "_blank) ngày 18 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ quy định đăng ký quốc tịch và đăng ký các quyền đối với tàu bay**

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1, điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 4 như sau:

“a) Tàu bay thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân Việt Nam và do tổ chức, cá nhân Việt Nam khai thác (trường hợp tàu bay do cá nhân khai thác thì cá nhân phải thường trú tại Việt Nam); tàu bay được thuê mua hoặc thuê theo hình thức thuê không có tổ bay với thời hạn thuê từ 24 (hai mươi tư) tháng trở lên để khai thác tại Việt Nam phải đăng ký mang quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Nghị định này.”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 4 như sau:

“c) Đối với tàu bay đã qua sử dụng, khi đăng ký quốc tịch lần đầu phải đáp ứng yêu cầu về tuổi theo quy định của pháp luật về quản lý tàu bay nhập khẩu vào Việt Nam.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4 như sau:

“3. Điều kiện tàu bay được đăng ký tạm thời mang quốc tịch Việt Nam

Tàu bay được đăng ký tạm thời mang quốc tịch Việt Nam nếu tàu bay đó đang trong giai đoạn chế tạo, lắp ráp hoặc thử nghiệm tại Việt Nam và đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm b và d khoản 2 Điều này.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 5, điểm b khoản 2 Điều 6, điểm b khoản 3 Điều 7, điểm b khoản 2 Điều 15, điểm b khoản 2 Điều 16, điểm b khoản 2 Điều 17 và điểm b khoản 3 Điều 19 như sau:

“b) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao chụp từ bản chính hoặc bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính (đối với trường hợp nộp trực tuyến trên môi trường điện tử) giấy tờ, tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị đăng ký trong trường hợp người đề nghị là tổ chức, cá nhân Việt Nam.

Trường hợp giấy tờ, tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị đăng ký do cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cấp thì các giấy tờ, tài liệu này phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.”

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 9, điểm b khoản 2 Điều 20, điểm b khoản 2 Điều 21 như sau:

“b) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao chụp từ bản chính hoặc bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính (đối với trường hợp nộp trực tuyến trên môi trường điện tử) giấy tờ, tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị xóa đăng ký trong trường hợp người đề nghị là tổ chức, cá nhân Việt Nam;

Trường hợp giấy tờ, tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị xóa đăng ký do cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cấp thì các giấy tờ, tài liệu này phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.”

4. Bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 8 như sau:

“đ) Tàu bay hư hỏng nặng không còn khả năng sửa chữa, phục hồi.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9 như sau:

“1. Đối với trường hợp xóa đăng ký quy định tại các điểm a, b và đ khoản 1 và điểm a, b khoản 2 Điều 8 Nghị định này, Cục Hàng không Việt Nam quyết định xóa đăng ký quốc tịch tàu bay và cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký quốc tịch tàu bay theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; thu hồi Giấy chứng nhận tàu bay mang quốc tịch Việt Nam hoặc Giấy chứng nhận tàu bay tạm thời mang quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp bị mất hoặc tiêu hủy theo tàu bay.”;

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 9 như sau:

“5. Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký quốc tịch tàu bay Việt Nam theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; thu hồi Giấy chứng nhận tàu bay mang quốc tịch Việt Nam hoặc Giấy chứng nhận tàu bay tạm thời mang quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp bị mất hoặc tiêu hủy theo tàu bay; trường hợp không cấp, Cục Hàng không Việt Nam phải trả lời người đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn hai (02) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam kiểm tra, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, có văn bản hướng dẫn người đề nghị xóa đăng ký hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định. Trường hợp tàu bay còn các quyền lợi khác được đăng ký Sổ đăng bạ tàu bay Việt Nam, yêu cầu người đề nghị xóa đăng ký phối hợp với các bên có quyền lợi xóa các thông tin được đăng ký trong Sổ đăng bạ trước khi tàu bay được cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký quốc tịch tàu bay Việt Nam và xuất khẩu.”

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 10 như sau:

“3. Trường hợp chủ sở hữu tàu bay, người cho thuê tàu bay đề nghị xuất khẩu tàu bay thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của người đề nghị đăng ký tàu bay, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.”

8. Sửa đổi, bổ sung điểm d, điểm khoản 2 Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 11 như sau:

“ d) Chữ “D” đối với tàu bay hoạt động hàng không chung;”;

b) Bổ sung điểm e khoản 2 Điều 11 như sau:

“e) Chữ “E” đối với các phương tiện bay khác.”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 như sau:

“2. Tàu bay mang quốc tịch Việt Nam không được có dấu hiệu có nội dung hoặc hình thức trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tàu bay mang quốc tịch của quốc gia khác.”

10. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2, khoản 4 và khoản 5 Điều 13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 13 như sau:

“a) Hình ảnh Quốc kỳ Việt Nam có chiều rộng bằng hai phần ba (2/3) chiều dài, kích thước cân đối và phù hợp với từng loại tàu bay; được sơn hoặc gắn ở hai mặt ngoài của cánh đuôi đứng hoặc hai bên phần đầu thân của tàu bay.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 13 như sau:

“4. Đối với tàu bay nặng hơn không khí nhưng không có bộ phận đáp ứng theo quy định tại khoản 3 Điều này và tàu bay khác không phải tàu bay nặng hơn không khí, việc sơn hoặc gắn dấu hiệu do người đăng ký tàu bay quyết định và phải phù hợp với quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 13 như sau:

“5. Trường hợp tàu bay được thuê có tổ bay, tàu bay phải được sơn hoặc gắn dấu hiệu quốc tịch và dấu hiệu đăng ký theo quy định tại Nghị định này trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày nhập khẩu vào Việt Nam.”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 16 như sau:

“1. Người thuê mua tàu bay, người thuê tàu bay có thời hạn từ 06 tháng trở lên đề nghị đăng ký quyền chiếm hữu tàu bay gửi 1 bộ hồ sơ trực tiếp, qua hệ thống bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin ghi trong hồ sơ.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 20 như sau:

“3. Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký quyền sở hữu tàu bay theo Mẫu số 10 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; thu hồi Giấy chứng nhận quyền sở hữu tàu bay đã cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận quyền sở hữu tàu bay bị mất. Trường hợp không cấp, Cục Hàng không Việt Nam phải trả lời người đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam có văn bản hướng dẫn người đề nghị xóa đăng ký hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.”

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 21 như sau:

“3. Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký quyền chiếm hữu tàu bay theo Mẫu số 10 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; thu hồi Giấy chứng nhận quyền chiếm hữu tàu bay đã cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận quyền chiếm hữu tàu bay bị mất. Trường hợp không cấp, Cục Hàng không Việt Nam phải trả lời người đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam có văn bản hướng dẫn người đề nghị đăng ký hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.”.

14. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 22 và khoản 5 Điều 22 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 22 như sau:

“b) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao chụp từ bản chính hoặc bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính (đối với trường hợp nộp trực tuyến trên môi trường điện tử) giấy tờ chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị cấp mã số AEP trong trường hợp người đề nghị là tổ chức, cá nhân Việt Nam.

Trường hợp giấy tờ, tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị cấp mã số AEP do cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cấp thì các giấy tờ, tài liệu này phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 22 như sau:

“5. Người đề nghị cấp mã số AEP phải nộp phí theo quy định của pháp luật. Thời gian thực hiện việc nộp phí của người đề nghị không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.”.

15. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 và khoản 5 Điều 23 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 23 như sau:

“b) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao chụp từ bản chính hoặc bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính (đối với trường hợp nộp trực tuyến trên môi trường điện tử) giấy tờ chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị đăng ký trong trường hợp người đề nghị là tổ chức, cá nhân Việt Nam.

Trường hợp giấy tờ, tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị đăng ký văn bản IDERA do cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cấp thì các giấy tờ, tài liệu này phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 23 như sau:

“5. Người đề nghị đăng ký văn bản IDERA phải nộp phí theo quy định của pháp luật. Thời gian thực hiện việc nộp phí của người đề nghị không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính”.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 24 như sau:

“2. Hồ sơ đề nghị xóa đăng ký văn bản IDERA bao gồm:

a) Hai (02) tờ khai xóa đăng ký văn bản IDERA theo Mẫu số 13 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, trong đó Người được chỉ định trong văn bản IDERA trực tiếp ký đơn đề nghị xóa đăng ký;

b) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao chụp từ bản chính hoặc bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính (đối với trường hợp nộp trực tuyến trên môi trường điện tử) giấy tờ chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị xóa đăng ký trong trường hợp người đề nghị là tổ chức, cá nhân Việt Nam.

Trường hợp giấy tờ, tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị xóa đăng ký văn bản IDERA do cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cấp thì các giấy tờ, tài liệu này phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.”.

17. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 26 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 26 như sau:

“b) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao chụp từ bản chính hoặc bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính (đối với trường hợp nộp trực tuyến trên môi trường điện tử) giấy tờ chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị cung cấp thông tin trong trường hợp người đề nghị là tổ chức, cá nhân Việt Nam.

Trường hợp giấy tờ, tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị cung cấp thông tin do cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cấp thì các giấy tờ, tài liệu này phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 26 như sau:

“4. Người đề nghị cung cấp thông tin phải nộp phí theo quy định của pháp luật. Thời gian thực hiện việc nộp phí của người đề nghị không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính. Cục Hàng không Việt Nam kiểm tra, giải quyết thủ tục hành chính và gửi kết quả trực tiếp cho người đề nghị hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường mạng hoặc bằng hình thức phù hợp khác.”.

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 27 như sau:

**“Điều 27. Giải quyết khiếu nại, kiến nghị; sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh thông tin về đăng ký quốc tịch tàu bay, đăng ký các quyền đối với tàu bay và đăng ký văn bản IDERA**

1. Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm giải quyết và trả lời bằng văn bản các khiếu nại, kiến nghị hoặc yêu cầu của tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc đăng ký quốc tịch tàu bay, đăng ký các quyền đối với tàu bay và đăng ký văn bản IDERA.

2. Người đề nghị sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh thông tin về đăng ký quốc tịch tàu bay, đăng ký các quyền đối với tàu bay và đăng ký văn bản IDERA gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh thông tin trực tiếp, qua hệ thống bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến Cục Hàng không Việt Nam.

3. Hồ sơ đề nghị sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh thông tin về đăng ký quốc tịch tàu bay, đăng ký các quyền đối với tàu bay và đăng ký văn bản IDERA bao gồm:

a) Tờ khai theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao chụp từ bản chính hoặc bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính (đối với trường hợp nộp trực tuyến trên môi trường điện tử) giấy tờ chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị trong trường hợp người đề nghị là tổ chức, cá nhân Việt Nam.

Trường hợp giấy tờ, tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị do cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cấp thì các giấy tờ, tài liệu này phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại;

c) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao do chính cơ quan, tổ chức, hoặc cá nhân đã lập bản chính xác thực hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính (đối với trường hợp nộp trực tuyến trên môi trường điện tử) tài liệu chứng minh về các thông tin cần sửa chữa, bổ sung hoặc điều chỉnh.

4. Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thực hiện việc sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh thông tin về đăng ký quốc tịch tàu bay, đăng ký các quyền đối với tàu bay và đăng ký văn bản IDERA, cấp Giấy chứng nhận mới hoặc ban hành văn bản liên quan.

Trường hợp từ chối việc sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh thông tin về đăng ký quốc tịch tàu bay, đăng ký các quyền đối với tàu bay và đăng ký văn bản IDERA thì Cục Hàng không Việt Nam phải trả lời người đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Các Giấy chứng nhận mới hoặc văn bản liên quan được Cục Hàng không Việt Nam ban hành sau quá trình sửa chữa, bổ sung hoặc điều chỉnh sẽ thay thế cho các giấy chứng nhận, văn bản tương ứng ban đầu.

5. Người đề nghị sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh thông tin về đăng ký quốc tịch tàu bay, đăng ký các quyền đối với tàu bay và đăng ký văn bản IDERA phải nộp phí theo quy định của pháp luật. Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở Cục Hàng không Việt Nam hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác theo quy định.”.

19. Thay thế một số cụm từ như sau:

a) Thay thế cụm từ “hoặc bằng các hình thức khác” bằng cụm từ “hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác” tại khoản 2 Điều 9, khoản 1 Điều 15;

b) Thay thế cụm từ “hoặc bằng các hình thức phù hợp khác” bằng cụm từ “hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác” tại khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 6, khoản 2 Điều 7, khoản 1 Điều 16, khoản 1 điều 17, khoản 2 Điều 19, khoản 1 Điều 20, khoản 1 Điều 21, khoản 1 Điều 22, khoản 1 Điều 23, khoản 1 Điều 24, khoản 1 Điều 26, khoản 2 Điều 27;

c) Thay thế cụm từ “Bản sao có chứng thực (hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu)” bằng cụm từ “Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao do chính cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân đã lập bản chính xác thực hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính (đối với trường hợp nộp trực tuyến trên môi trường điện tử)” tại điểm c, d, đ và e khoản 2 Điều 5; điểm c, d khoản 2 Điều 6; điểm c khoản 2 Điều 15; điểm c, d khoản 2 Điều 16; điểm c khoản 2 Điều 22 và điểm c khoản 2 Điều 23.

20. Bổ sung cụm từ “Thời gian thực hiện việc nộp lệ phí của người đề nghị không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính. Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở Cục Hàng không Việt Nam hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác theo quy định.” vào sau cụm từ “phải nộp lệ phí theo quy định của pháp luật.” tại khoản 5 Điều 5, khoản 6 Điều 6, khoản 5 Điều 7, khoản 6 Điều 9, khoản 5 Điều 15, khoản 5 Điều 16, khoản 4 Điều 17, khoản 5 Điều 19, khoản 5 Điều 24.

21. Bãi bỏ khoản 3 Điều 5, khoản 3 Điều 6, khoản 4 Điều 9, điểm c khoản 1 Điều 10, khoản 3 Điều 15, khoản 3 Điều 16, khoản 3 Điều 22, khoản 3 Điều 23, khoản 3 Điều 24 và khoản 5 Điều 24.

22. Thay thế Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số [68/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-thong-van-tai/nghi-dinh-68-2015-nd-cp-quy-dinh-dang-ky-quoc-tich-va-dang-ky-cac-quyen-doi-voi-tau-bay-287158.aspx) ngày 18 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ bằng Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

23. Số lượng hồ sơ để thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến đăng ký quốc tịch tàu bay và đăng ký các quyền đối với tàu bay quy định tại Nghị định này là 01(một) bộ.

**Điều 2. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Nghị định số**[**92/2016/NĐ-CP**](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-thong-van-tai/nghi-dinh-68-2015-nd-cp-quy-dinh-dang-ky-quoc-tich-va-dang-ky-cac-quyen-doi-voi-tau-bay-287158.aspx)**ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng**

1. Bổ sung khoản 8 Điều 10 như sau:

“8. Cục Hàng không Việt Nam kiểm tra, cấp Giấy phép và gửi kết quả trực tiếp cho người đề nghị hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường mạng hoặc bằng hình thức phù hợp khác; trường hợp không cấp giấy phép, Cục Hàng không Việt Nam phải có văn bản trả lời gửi trực tiếp cho người đề nghị hoặc trực tuyến trên môi trường mạng hoặc bằng hình thức phù hợp khác và nêu rõ lý do.”

2. Bổ sung khoản 7 Điều 11 như sau:

“7. Cục Hàng không Việt Nam kiểm tra, cấp Giấy phép và gửi kết quả trực tiếp cho người đề nghị hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường mạng hoặc bằng hình thức phù hợp khác; trường hợp không cấp giấy phép, Cục Hàng không Việt Nam phải có văn bản trả lời gửi trực tiếp cho người đề nghị hoặc trực tuyến trên môi trường mạng hoặc bằng hình thức phù hợp khác và nêu rõ lý do.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

“**Điều 16. Điều kiện cấp** **Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay**

1. Đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b, c, d khoản 2 Điều 65 Luật hàng không dân dụng Việt Nam và được Cục Hàng không Việt Nam thẩm định, đánh giá theo phân ngành dịch vụ tương ứng quy định tại khoản 1 Điều 15 của Nghị định này.

2. Mức vốn tối thiểu để thành lập và duy trì doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay:

a) Cung cấp dịch vụ khai thác nhà ga hành khách: 30 tỷ đồng Việt Nam,

b) Cung cấp dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa: 30 tỷ đồng Việt Nam;

c) Cung cấp dịch vụ xăng dầu hàng không: 30 tỷ đồng Việt Nam.

3. Doanh nghiệp cảng hàng không cung cấp dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa không phải đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này.

4. Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khai thác nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa, dịch vụ xăng dầu hàng không, dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất, dịch vụ khai thác khu bay, tỷ lệ vốn góp của cá nhân, tổ chức nước ngoài không được quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

**“Điều 18. Thủ tục cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay**

1. Cá nhân, tổ chức đề nghị cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay phải gửi 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin trong hồ sơ. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu giải trình của doanh nghiệp về việc đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 16 của Nghị định này.

c) Bản chính hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính (đối với trường hợp nộp trực tuyến trên môi trường điện tử) văn bản xác nhận vốn trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định này.

2. Trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp giấy phép phải gửi văn bản trả lời người đề nghị và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam phải có văn bản trả lời hướng dẫn người đề nghị hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở Cục Hàng không Việt Nam hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác theo quy định.

3. Cục Hàng không Việt Nam thông báo về việc cấp giấy phép cho Cảng vụ hàng không để thực hiện công tác kiểm tra, giám sát.”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 19 và bổ sung khoản 6 Điều 19 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 19 như sau:

“b) Bản sao các tài liệu có liên quan đến việc thay đổi nội dung giấy phép (nếu có).”.

b) Bổ sung khoản 6 Điều 19 như sau:

“6. Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở Cục Hàng không Việt Nam hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác theo quy định.”

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 27 như sau:

“**Điều 27. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không**

1. Cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng không Việt Nam. Hồ sơ bao gồm các tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu giải trình tổ chức huấn luyện về việc đáp ứng yêu cầu tại Điều 25, Điều 26 của Nghị định này.

2. Nội dung của tài liệu giải trình tổ chức huấn luyện bao gồm:

a) Danh sách trích ngang giáo viên;

b) Báo cáo về cơ sở vật chất: Phòng học, trang thiết bị, cơ sở hoặc nơi thực hành phù hợp với nội dung đào tạo;

c) Báo cáo về chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo, huấn luyện lý thuyết, thực hành liên quan đến từng môn học;

d) Báo cáo về hệ thống tổ chức, bộ máy, đội ngũ cán bộ quản lý và hệ thống văn bản quản lý đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không.

3. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thẩm định hồ sơ, kiểm tra đánh giá thực tế cơ sở; yêu cầu người đề nghị giải trình bổ sung các nội dung liên quan, chỉnh sửa tài liệu; cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không cho cơ sở đề nghị theo Mẫu số 07 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

7. Thay thế cụm từ “hoặc bằng các hình thức phù hợp khác” bằng cụm từ “hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác” tại khoản 1 Điều 10, khoản 2 Điều 11, khoản 2 Điều 19.

8. Thay thế Mẫu số 03 và Mẫu số 04 ban hành kèm theo Phụ lục tại Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 bằng Mẫu số 3b, Mẫu số 4 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

**Điều 3. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Nghị định số**[**05/2021/NĐ-CP**](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-thong-van-tai/nghi-dinh-68-2015-nd-cp-quy-dinh-dang-ky-quoc-tich-va-dang-ky-cac-quyen-doi-voi-tau-bay-287158.aspx)**ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay**

1. Bổ sung khoản 14 Điều 8 như sau:

“14. Đối với các thủ tục hành chính được quy định tại Nghị định này, Cục Hàng không Việt Nam kiểm tra, giải quyết thủ tục hành chính và gửi kết quả trực tiếp cho người đề nghị hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường mạng hoặc bằng hình thức phù hợp khác; trường hợp từ chối giải quyết, Cục Hàng không Việt Nam phải có văn bản trả lời gửi trực tiếp cho người đề nghị hoặc trực tuyến trên môi trường mạng hoặc bằng hình thức phù hợp khác và nêu rõ lý do.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b, c khoản 1 Điều 43 như sau:

“b) Bản sao Quyết định phê duyệt dự án cải tạo, mở rộng, sửa chữa kết cấu hạ tầng của cơ quan có thẩm quyền;

c) Bản sao phương án tổ chức thi công, biện pháp đảm bảo an toàn và vệ sinh môi trường.”

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 45 như sau:

“a) Người khai thác cảng hàng không, sân bay gửi báo cáo bằng văn bản trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến Cục Hàng không Việt Nam về việc đóng tạm thời cảng hàng không, sân bay. Báo cáo bao gồm các thông tin: tên cảng hàng không, sân bay; lý do đóng tạm thời cảng hàng không, sân bay; thời gian đóng tạm thời cảng hàng không, sân bay;”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 49 như sau:

“4. Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình tại cảng hàng không, sân bay tổ chức lập bản vẽ tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 trong phạm vi ranh giới dự án được cấp có thẩm quyền giao đầu tư và gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt bản vẽ tổng mặt bằng trong phạm vi ranh giới dự án được giao đầu tư trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến Cục Hàng không Việt Nam. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Văn bản đề nghị phê duyệt bản vẽ tổng mặt bằng;

b) Bản sao hồ sơ bản vẽ tổng mặt bằng, bao gồm: thuyết minh bản vẽ tổng mặt bằng và các bản vẽ có liên quan;

c) Bản sao chụp văn bản góp ý của các cơ quan, đơn vị liên quan;

d) Bản sao văn bản giải trình các ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị liên quan;

đ) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm lấy ý kiến các đơn vị có liên quan, thẩm định và phê duyệt bản vẽ tổng mặt bằng trong phạm vi ranh giới dự án được giao đầu tư. Trường hợp từ chối phê duyệt, Cục Hàng không Việt Nam nêu rõ lý do.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 50 như sau:

“5. Chủ đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bảo trì, sửa chữa công trình, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị trong khu vực cảng hàng không, sân bay gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận phương án đảm bảo an ninh, an toàn đối với hoạt động xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bảo trì, sửa chữa công trình, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị trong khu vực cảng hàng không, sân bay trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến Cục Hàng không Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều này hoặc Cảng vụ hàng không theo quy định của khoản 4 Điều này. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận;

b) Bản sao phương án đảm bảo an ninh, an toàn và vệ sinh môi trường tại cảng hàng không, sân bay trong quá trình thi công kèm phương án điều chỉnh khai thác đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay, nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa, phương án điều chỉnh khai thác hệ thống thiết bị đảm bảo hoạt động bay (nếu có);

c) Bản sao thỏa thuận phương án đảm bảo an ninh, an toàn và vệ sinh môi trường tại cảng hàng không, sân bay với cơ quan, đơn vị liên quan;

d) Bản sao giấy phép xây dựng đối với các công trình thuộc đối tượng phải cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng.”

6.Sửa đổi, bổ sung khoản 4, khoản 5, khoản 9 Điều 51 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 51 như sau:

“4. Người khai thác công trình thuộc kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này nộp 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị đưa công trình, một phần công trình thuộc kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay vào khai thác trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến Cục Hàng không Việt Nam. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Văn bản đề nghị đưa công trình, một phần công trình vào khai thác bao gồm các thông tin: vị trí và phạm vi đưa vào sử dụng; thời gian đưa vào sử dụng phù hợp với quy định thông báo tin tức hàng không; các thông số kỹ thuật chính của hạng mục công trình; tuổi thọ công trình;

b) Bản sao biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng đưa vào sử dụng và bản sao văn bản thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hạng mục công trình, công trình đưa vào sử dụng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về xây dựng;

c) Dự thảo Tài liệu khai thác công trình.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 51 như sau:

“5. Người khai thác công trình thuộc kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay theo quy định tại khoản 1 Điều này nộp 01(một) bộ hồ sơ đề nghị đóng tạm thời một phần kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến Cục Hàng không Việt Nam. Hồ sơ đề nghị bao gồm:

a) Tờ trình xin phép đóng cửa tạm thời một phần kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay bao gồm các thông tin: lý do đóng tạm thời; vị trí và phạm vi đóng tạm thời; thời gian đóng tạm thời phù hợp với quy định thông báo tin tức hàng không;

b) Bản sao sơ đồ bản vẽ chi tiết khu vực đóng tạm thời;

c) Bản sao phương án bảo đảm duy trì hoạt động liên quan đến công trình đóng tạm thời;

d) Bản sao biện pháp đảm bảo an ninh, an toàn liên quan đến công trình đóng tạm thời.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 51 như sau:

“9. Khi có sự thay đổi về các thông số kỹ thuật của các công trình, quy trình khai thác, cung cấp dịch vụ, người khai thác công trình phải tiến hành cập nhật vào các trang tu chỉnh của tài liệu khai thác công trình. Định kỳ một lần trong năm, người khai thác công trình rà soát và trình Cục Hàng không Việt Nam phê duyệt lại tài liệu khai thác công trình khi có sự thay đổi liên quan đến các nội dung của tài liệu khai thác công trình. Người khai thác công trình gửi 01(một) bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến Cục Hàng không Việt Nam. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Văn bản đề nghị phê duyệt;

b) Dự thảo nội dung sửa đổi, bổ sung tài liệu;

c) Bản sao tài liệu chứng minh nội dung sửa đổi, bổ sung;”

7. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 52 như sau:

“b) Bản sao quyết định thành lập hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của chủ sở hữu hoặc tổ chức được giao quản lý cảng hàng không, sân bay; bản sao chứng minh thư nhân dân hoặc bản sao thẻ căn cước công dân hoặc bản sao hộ chiếu của chủ sở hữu cảng hàng không, sân bay là cá nhân.”

8. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 53 như sau:

“b) Bản sao tài liệu chứng minh về các thay đổi được đề nghị sửa đổi.”

9. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 và điểm b khoản 6 Điều 55 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 55 như sau:

“b) Dự thảo tài liệu khai thác sân bay.”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 6 Điều 55 như sau:

“b) Bản sao Tài liệu chứng minh về các thay đổi được đề nghị sửa đổi.”

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 56 như sau:

“2. Người khai thác cảng hàng không, sân bay rà soát định kỳ mỗi năm một lần tài liệu khai thác sân bay hoặc khi được Cục Hàng không Việt Nam yêu cầu hoặc khi có sự thay đổi liên quan đến các nội dung của tài liệu khai thác sân bay làm ảnh hưởng đến phương thức, quy trình khai thác, Người khai thác cảng hàng không, sân bay gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt sửa đổi, bổ sung Tài liệu khai thác sân bay trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến Cục Hàng không Việt Nam. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Văn bản đề nghị phê duyệt;

b) Dự thảo nội dung sửa đổi, bổ sung tài liệu;

c) Bản sao tài liệu chứng minh nội dung sửa đổi, bổ sung;

d) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.”

11. Sửa đổi, bổ sung điểm c, điểm d khoản 1 và điểm b khoản 4 Điều 57 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 57 như sau:

“c) Bản sao tài liệu chứng minh về tổ chức bộ máy và danh sách nhân viên được cấp giấy phép hoặc chứng chỉ chuyên môn phù hợp đáp ứng yêu cầu về chuyên môn khai thác cảng hàng không, sân bay theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 57 như sau:

“d) Bản chính hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính (đối với trường hợp nộp trực tuyến trên môi trường điện tử) văn bản xác nhận vốn;”

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 57 như sau:

“b) Bản sao các tài liệu có liên quan đối với trường hợp thay đổi nội dung Giấy phép (nếu có).”

12. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1, d khoản 1, điểm a khoản 4, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6, điểm b, c khoản 7 Điều 59 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 59 như sau:

“b) Bản khai cá nhân của người đề nghị cấp Giấy phép theo Mẫu số 08 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này 01(một) ảnh màu kích thước 3 (ba) cm x 4 (bốn) cm đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc file ảnh đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến. Ảnh chụp không quá 06 (sáu) tháng kể từ ngày chụp tính đến ngày nộp hồ sơ;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 59 như sau:

“d) Bản sao chứng chỉ chuyên môn theo quy định”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 59 như sau:

“a) Hồ sơ bao gồm: các tài liệu quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này và bản sao tài liệu chứng minh nhân viên được đào tạo định kỳ hoặc đào tạo phục hồi theo quy định;”.

d) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 5 Điều 59 như sau:

“a) Hồ sơ bao gồm: tài liệu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và 01(một) ảnh màu kích thước 3 (ba) cm x 4 (bốn) cm đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc file ảnh đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến. Ảnh chụp không quá 06 (sáu) tháng kể từ ngày chụp tính đến ngày nộp hồ sơ;

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 6 Điều 59 như sau:

“a) Hồ sơ bao gồm: tài liệu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và 01(một) ảnh màu kích thước 3 (ba) cm x 4 (bốn) cm đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc file ảnh đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến. Ảnh chụp không quá 06 (sáu) tháng kể từ ngày chụp tính đến ngày nộp hồ sơ); Bản sao Quyết định chấm dứt Hợp đồng lao động của tổ chức sử dụng lao động trước đó, bản sao Hợp đồng lao động của tổ chức tiếp nhận và bản sao Giấy phép được Cục Hàng không Việt Nam cấp còn hiệu lực đối với trường hợp có sự thay đổi về tổ chức sử dụng nhân viên hàng không;

e) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 7 Điều 59 như sau:

“b) Bản sao giấy phép lái xe cơ giới đường bộ phù hợp (đối với trường hợp nhân viên điều khiển phương tiện) và 01(một) ảnh màu kích thước 3 (ba) cm x 4 (bốn) cm đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc file ảnh đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến. Ảnh chụp không quá 06 (sáu) tháng kể từ ngày chụp tính đến ngày nộp hồ sơ) (sửa ở khoản khác);

k) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 7 Điều 59 như sau:

“c) Bản sao chứng chỉ chuyên môn theo quy định”.

13. Thay thế cụm từ “hoặc bằng các hình thức phù hợp khác” bằng cụm từ “hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác” tại khoản 2 Điều 39, khoản 2 Điều 40, khoản 1 Điều 43, khoản 1 Điều 52, khoản 2 Điều 52, khoản 6 điều 52, khoản 2 Điều 53, khoản 1 Điều 55, khoản 6 Điều 55, khoản 7 Điều 55, khoản 1 Điều 57, khoản 4 Điều 57, khoản 7 Điều 58, khoản 7 Điều 59, khoản 1 Điều 60.

14.Thay thế cụm từ “bưu điện” bằng cụm từ “hệ thống bưu chính” tại khoản 1 Điều 43, khoản 4, 5 Điều 51, khoản 1, 2, 6 Điều 52, khoản 2 Điều 53, khoản 1, 6, 7 Điều 55, khoản 1 Điều 60, khoản 2 Điều 60.

15. Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 57.

**Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2022.

2. Bãi bỏ Nghị định số 07/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [68/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-thong-van-tai/nghi-dinh-68-2015-nd-cp-quy-dinh-dang-ky-quoc-tich-va-dang-ky-cac-quyen-doi-voi-tau-bay-287158.aspx) ngày 18 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ quy định đăng ký quốc tịch và đăng ký các quyền đối với tàu bay; khoản 15, khoản 16, khoản 22 Điều 1 Nghị định 89/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ.

3. Hồ sơ các thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định này đã gửi đến Cục Hàng không Việt Nam trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo các quy định tại Nghị định số [68/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-thong-van-tai/nghi-dinh-68-2015-nd-cp-quy-dinh-dang-ky-quoc-tich-va-dang-ky-cac-quyen-doi-voi-tau-bay-287158.aspx) ngày 18 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ quy định đăng ký quốc tịch và đăng ký các quyền đối với tàu bay; Nghị định số 07/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [68/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-thong-van-tai/nghi-dinh-68-2015-nd-cp-quy-dinh-dang-ky-quoc-tich-va-dang-ky-cac-quyen-doi-voi-tau-bay-287158.aspx) ngày 18 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ quy định đăng ký quốc tịch và đăng ký các quyền đối với tàu bay; Nghị định số [92/2016/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-thong-van-tai/nghi-dinh-68-2015-nd-cp-quy-dinh-dang-ky-quoc-tich-va-dang-ky-cac-quyen-doi-voi-tau-bay-287158.aspx) ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng; Nghị định số 89/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [92/2016/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-thong-van-tai/nghi-dinh-68-2015-nd-cp-quy-dinh-dang-ky-quoc-tich-va-dang-ky-cac-quyen-doi-voi-tau-bay-287158.aspx) ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số [05/2021/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-thong-van-tai/nghi-dinh-68-2015-nd-cp-quy-dinh-dang-ky-quoc-tich-va-dang-ky-cac-quyen-doi-voi-tau-bay-287158.aspx) ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; - Văn phòng Tổng Bí thư; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện kiểm sát nhân dân tối cao; - Kiểm toán nhà nước; - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia; - Ngân hàng Chính sách xã hội; - Ngân hàng Phát triển Việt Nam; - Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan trung ương của các đoàn thể; - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo; - Lưu: VT, CN (2). | **TM. CHÍNH PHỦ THỦ TƯỚNG**  **Phạm Minh Chính** |

**PHỤ LỤC**

*(Kèm theo Nghị định số /2022/NĐ-CP ngày tháng năm 2022 của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| **STT** | **Tên các mẫu đơn, giấy phép** |
| Mẫu số 03 | Tờ khai cấp lại giấy chứng nhận/sửa chữa, bổ sung thông tin |
| Mẫu số 03b | Tờ khai cấp/cấp lại Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay |
| Mẫu số 04 | Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay |

**Mẫu số 03**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC NAME OF ORGANIZATION -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness ---------------** |

**TỜ KHAI**

**Cấp lại giấy chứng nhận/sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh thông tin**

**Application for reissuing certificate/Amending information in issued certificate**

**I. NGƯỜI ĐỀ NGHỊ/APPLICANT**

1. Tên/Full name: …………………………………………………………………………………..

2. Quốc tịch/Nationality: ……………………………………………………………………………

3. Địa chỉ/Address: …………………………………………………………………………………

4. Điện thoại/Tel: ……………………………………………………………………………………

**II. GIẤY CHỨNG NHẬN ĐÃ CẤP/ISSUED CERTIFICATE**

1. Số/No: …………………………………………………………………………………………….

2. Ngày Cấp/Date of issued: ………………………………………………………………………

3. Nội dung đăng ký/Registration information: …………………………………………………..

**III. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ/REQUEST**

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấp lại giấy chứng nhận/Reissue**  Lý do cấp lại/Reason(s): ………………………………………………………….. | □ |
| **Sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh thông tin/Additional or amended information**  - Nội dung sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh/Details: ……………………………..  - Lý do sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh/Reason(s): ……………………………... | □ |

|  |  |
| --- | --- |
| Tài liệu gửi kèm theo Tờ khai/ Attachments: | Ngày  tháng  năm Date  month  year NGƯỜI ĐỀ NGHỊ/APPLICANT (Ký/đóng dấu)/(Signature/seal) |

Tôi xin cam đoan các thông tin trong Tờ khai là hoàn toàn chính xác và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung khai trong Tờ khai này.

I declare that all particulars supplied in this application are correct and complete and shall fully be responsible for the provided information.

**Mẫu số 3b**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số: ..................... V/v đề nghị cấp...... | *Hà Nội, ngày........tháng........năm 20......* |

**TỜ KHAI CẤP/CẤP LẠI GIẤY PHÉP CUNG CẤP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY**

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam.

Căn cứ .............................................................................................................................

Căn cứ .............................................................................................................................

Công ty………… đề nghị Cục Hàng không Việt Nam cấp/cấp lại Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không (sân bay)...........................................

Thông tin cụ thể như sau:

1. Tên đầy đủ của tổ chức, cá nhân theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân, cá nhân (kể cả tên viết tắt và tên giao dịch quốc tế).

2. Mã số doanh nghiệp:

3. Địa chỉ trụ sở chính:

4. Địa chỉ liên lạc: (tên người có trách nhiệm, địa chỉ thư tín, địa chỉ điện tử, điện thoại, fax).

5. Họ và tên người đại diện theo pháp luật (đối với tổ chức):

6. Thông tin của người đại diện theo pháp luật (họ và tên, giới tính, dân tộc, số căn cước công dân, nơi cấp, ngày cấp).

7. Loại hình doanh nghiệp: (công ty TNHH, công ty cổ phần...).

8. Nội dung đề nghị1: yêu cầu nêu rõ nội dung đề nghị và các thông tin kèm theo tùy theo từng nội dung đề nghị (xem phần ghi chú)./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận***: - ........................; - ......................... | **GIÁM ĐỐC** |

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

***1 Ghi chú:*** Đối với đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay: tên địa chỉ của người đề nghị; loại hình dịch vụ cung cấp/địa điểm cung cấp dịch vụ; quy mô cung cấp dịch vụ.

**Mẫu số 4**

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số: ............./GPCCDV-CHK |  |
| **GIẤY PHÉP CUNG CẤP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY**  Cấp lần đầu: ..............................  Cấp lần thứ…….: ..................... | |
| **TÊN, ĐỊA CHỈ CỦA DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG:**  .............................................................................................................................................................  .............................................................................................................................................................  **SỐ, NGÀY CẤP, NƠI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP CỦA DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG**  .............................................................................................................................................................  ............................................................................................................................................................. | |
| **CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY NƠI CUNG CẤP DỊCH VỤ:**  ............................................................................................................................................................  ............................................................................................................................................................ | |
| **LĨNH VỰC DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG ĐƯỢC CUNG CẤP:**  .............................................................................................................................................................  ............................................................................................................................................................. | |
| **PHẠM VI CUNG CẤP DỊCH VỤ**  ............................................................................................................................................................  ............................................................................................................................................................ | |
| **GHI CHÚ:**  .............................................................................................................................................................  ............................................................................................................................................................. | |
| Ngày, tháng, năm cấp: ........./......../............ | **CỤC TRƯỞNG** |